

Phụ lục

**BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH
TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA BỘ TƯ PHÁP**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTP ngày / /2026
của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*

1. Nguồn dữ liệu phân tích và phương thức thu thập

- Nguồn Dịch vụ dữ liệu: Dữ liệu được kết nối, chia sẻ và trích xuất tự động từ Kho dữ liệu dùng chung, các hệ thống thông tin nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tư pháp.

- Nguồn Biểu mẫu điện tử: Cập nhật thông tin trực tiếp, thủ công trên Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung (IOC) trong trường hợp các chỉ số tương ứng chưa có hệ thống thông tin nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để trích xuất tự động.

- Nguyên tắc phân tổ và ánh xạ dữ liệu: Phạm vi dữ liệu, tiêu chí phân tổ chi tiết và các nguồn dịch vụ dữ liệu ánh xạ cụ thể cho từng chỉ số thuộc Phụ lục này được thực hiện căn cứ theo Quy chế quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Nền tảng tổng hợp phân tích dữ liệu của Bộ Tư pháp và các quy định kỹ thuật, hướng dẫn chuyên môn có liên quan.

**2. Danh mục chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, đạo điều hành trên môi trường
điện tử của Bộ Tư pháp**

STT	Thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Phân tổ chủ yếu	Thời gian	Đơn vị thực hiện	Nguồn dữ liệu
A	TỔNG QUAN					
A.I	Quản lý nhiệm vụ Trung ương giao					
A.I.01	Số nhiệm vụ Bộ Chính trị, Ban Bí thư giao đã hoàn thành	Nhiệm vụ	- Theo thời gian	Giờ	Văn phòng Đảng ủy Bộ	Dịch vụ dữ liệu
A.I.02	Số nhiệm vụ Bộ Chính trị, Ban Bí thư giao chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	- Theo thời gian	Giờ	Văn phòng Đảng ủy Bộ	Dịch vụ dữ liệu
A.I.03	Số nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao đã hoàn thành	Nhiệm vụ	- Theo thời gian	Giờ	Văn phòng Bộ	Dịch vụ dữ liệu
A.I.04	Số nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	- Theo thời gian	Giờ	Văn phòng Bộ	Dịch vụ dữ liệu
A.II	Công tác xây dựng pháp luật					
A.II.01	Số văn bản đã đưa vào chương trình	Văn bản	- Theo đơn vị	Ngày	Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	Dịch vụ dữ liệu
A.II.02	Chương trình đã hoàn thành xây dựng	Chương trình	- Theo đơn vị	Ngày	Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	Dịch vụ dữ liệu
A.II.03	Số văn bản chi tiết đã được thông qua/ban hành	Văn bản	- Theo đơn vị	Ngày	Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	Dịch vụ dữ liệu
A.II.04	Luật/Nghị quyết/ pháp lệnh có hiệu lực nọ ban hành VBQĐCT	Văn bản	- Theo đơn vị	Ngày	Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	Dịch vụ dữ liệu
A.II.05	Số lượng VBQĐCT phải ban hành trong thời gian sắp tới	Văn bản	- Theo đơn vị	Ngày	Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	Dịch vụ dữ liệu
A.II.06	Văn bản theo thẩm quyền đã hoàn thành xây dựng	Văn bản	- Theo đơn vị	Ngày	Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	Dịch vụ dữ liệu
A.III	Phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật					

A.III.01	Tổng số phản ánh đã tiếp nhận	Phản ánh	- Theo thời gian - Theo đơn vị	Ngày	Cục Kiểm tra văn bản và xử lý vi phạm hành chính	Dịch vụ dữ liệu
A.III.02	Số phản ánh đã xử lý	Phản ánh	- Theo thời gian - Theo đơn vị	Ngày	Cục Kiểm tra văn bản và xử lý vi phạm hành chính	Dịch vụ dữ liệu
A.III.03	Số phản ánh đang xử lý	Phản ánh	- Theo thời gian - Theo đơn vị	Ngày	Cục Kiểm tra văn bản và xử lý vi phạm hành chính	Dịch vụ dữ liệu
A.IV	Thi hành án dân sự					
A.IV.01	Tổng số việc có điều kiện thi hành	Vụ việc	- Theo thời gian - Theo tỉnh thành	Ngày	Cục Thi hành án dân sự	Dịch vụ dữ liệu
A.IV.02	Tổng số việc thi hành xong	Vụ việc	- Theo thời gian - Theo tỉnh thành	Ngày	Cục Thi hành án dân sự	Dịch vụ dữ liệu
A.IV.03	Tổng số tiền có điều kiện thi hành	Tỷ đồng	- Theo thời gian - Theo tỉnh thành	Ngày	Cục Thi hành án dân sự	Dịch vụ dữ liệu
A.IV.04	Tổng số tiền thi hành xong	Tỷ đồng	- Theo thời gian - Theo tỉnh thành	Ngày	Cục Thi hành án dân sự	Dịch vụ dữ liệu
A.IV.05	Tỷ lệ việc thi hành xong có điều kiện	%	- Theo thời gian - Theo tỉnh thành	Ngày	Cục Thi hành án dân sự	Dịch vụ dữ liệu
A.IV.06	Tỷ lệ tiền thi hành xong có điều kiện	%	- Theo thời gian - Theo tỉnh thành	Ngày	Cục Thi hành án dân sự	Dịch vụ dữ liệu
A.V	Tình hình, kết quả giải quyết TTHC					
A.V.01	Tổng số hồ sơ tiếp nhận	Hồ sơ	- Theo thời gian - Theo tỉnh thành	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
A.V.02	Tỷ lệ đăng ký trực tuyến	%	- Theo thời gian - Theo tỉnh thành	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
A.V.03	Tỷ lệ hồ sơ đã xử lý	%	- Theo thời gian - Theo tỉnh thành	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
A.V.04	Tỷ lệ hồ sơ đang xử lý quá hạn	%	- Theo đơn vị - Theo thủ tục	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu

A.V.05	Tỷ lệ hồ sơ quá hạn theo lĩnh vực	%	- Theo lĩnh vực - Theo tỉnh/thành phố - Theo tháng/quý	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
A.V.06	Tỷ lệ hồ sơ quá hạn theo tỉnh thành	%	- Theo tỉnh/thành phố - Theo lĩnh vực - Theo thời gian	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
A.V.07	Tỷ lệ hồ sơ bị từ chối tiếp nhận	%	- Theo đơn vị giải quyết - Theo lĩnh vực/thủ tục - Theo lý do từ chối	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
A.V.08	Tỷ lệ hồ sơ yêu cầu bổ sung giấy tờ	%	- Theo đơn vị/địa phương - Theo lĩnh vực/thủ tục	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
A.V.09	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết thành công ngay từ lần đầu	%	- Theo đơn vị/địa phương - Theo đối tượng	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
A.V.10	Số dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ	Dịch vụ công	- Theo mức độ - Theo đơn vị chủ trì	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
A.VI	Giải ngân vốn đầu tư công					
A.VI.01	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%	- Theo thời gian - Theo đơn vị	Tháng	Cục Kế hoạch tài chính	Biểu mẫu điện tử
A.VI.02	Giải ngân vốn đầu tư công theo đơn vị	Triệu đồng		Tháng	Cục Kế hoạch tài chính	Biểu mẫu điện tử
B	CÔNG TÁC TỔNG HỢP & QUẢN TRỊ NỘI BỘ					
B.I	Theo dõi tình hình giải quyết nhiệm vụ					
B.I.01	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	- Theo thời gian - Theo đơn vị, phòng ban - Theo lĩnh vực - Loại nhiệm vụ	Ngày	Các đơn vị thuộc Bộ	Dịch vụ dữ liệu

B.I.02	Tổng số nhiệm vụ đang thực hiện trong hạn	Nhiệm vụ	- Theo thời gian - Theo đơn vị, phòng ban - Theo lĩnh vực - Loại nhiệm vụ	Ngày	Các đơn vị thuộc Bộ	Dịch vụ dữ liệu
B.I.03	Tổng số nhiệm vụ đang thực hiện quá hạn	Nhiệm vụ	- Theo thời gian - Theo đơn vị, phòng ban - Theo lĩnh vực - Loại nhiệm vụ	Ngày	Các đơn vị thuộc Bộ	Dịch vụ dữ liệu
B.I.04	Tổng số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	- Theo thời gian - Theo đơn vị, phòng ban - Theo lĩnh vực - Loại nhiệm vụ	Ngày	Các đơn vị thuộc Bộ	Dịch vụ dữ liệu
B.I.05	Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ	%	- Theo thời gian - Theo đơn vị, phòng ban - Theo lĩnh vực - Loại nhiệm vụ	Ngày	Các đơn vị thuộc Bộ	Dịch vụ dữ liệu
B.I.06	Tỷ lệ nhiệm vụ chưa hoàn thành	%	- Theo thời gian - Theo đơn vị, phòng ban - Theo lĩnh vực - Loại nhiệm vụ	Ngày	Các đơn vị thuộc Bộ	Dịch vụ dữ liệu
B.II	Theo dõi tình hình xử lý văn bản					
B.II.01	Số văn bản đến (trong kỳ báo cáo)	Văn bản	- Theo thời gian - Theo phòng ban, đơn vị	Ngày	Các đơn vị thuộc Bộ	Dịch vụ dữ liệu
B.II.02	Số văn bản đến (trong kỳ báo cáo) cần xử lý	Văn bản	- Theo thời gian - Theo phòng ban, đơn vị	Ngày	Các đơn vị thuộc Bộ	Dịch vụ dữ liệu
B.II.03	Tổng số văn bản đến cần xử lý	Văn bản	- Theo thời gian - Theo phòng ban, đơn vị	Ngày	Các đơn vị thuộc Bộ	Dịch vụ dữ liệu
B.II.04	Tổng số văn bản đến đã xử lý	Văn bản	- Theo thời gian - Theo phòng ban, đơn vị	Ngày	Các đơn vị thuộc Bộ	Dịch vụ dữ liệu

B.II.05	Tổng số văn bản đến đang xử lý trong hạn	Văn bản	- Theo thời gian - Theo phòng ban, đơn vị	Ngày	Các đơn vị thuộc Bộ	Dịch vụ dữ liệu
B.II.06	Tổng số văn bản đến đang thực hiện quá hạn	Văn bản	- Theo thời gian - Theo phòng ban, đơn vị	Ngày	Các đơn vị thuộc Bộ	Dịch vụ dữ liệu
B.II.07	Số văn bản đi (trong kỳ báo cáo) do đơn vị trực tiếp phát hành	Văn bản	- Theo thời gian - Theo phòng ban, đơn vị	Ngày	Các đơn vị thuộc Bộ	Dịch vụ dữ liệu
B.II.08	Số văn bản đi (trong kỳ báo cáo) do đơn vị trực tiếp phát hành được ký số theo quy định	Văn bản	- Theo thời gian - Theo phòng ban, đơn vị	Ngày	Các đơn vị thuộc Bộ	Dịch vụ dữ liệu
B.III	Quản lý ngân sách, đầu tư công					
B.III.01	Quản lý ngân sách					
B.III.01.01	Tỷ lệ chi ngân sách so với dự toán		- Theo cơ quan, đơn vị sự nghiệp hành chính - Theo lĩnh vực	Tháng	Cục Kế hoạch tài chính	Biểu mẫu điện tử
B.III.02	Quản lý dự án đầu tư công					
B.III.02.01	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%	- Theo cấp quyết định đầu tư - Theo nhóm dự án - Theo dự án - Theo lĩnh vực	2 tuần/lần	Cục Kế hoạch tài chính	Biểu mẫu điện tử
B.III.02.02	Giải ngân vốn đầu tư công	Triệu đồng	- Theo cấp quyết định đầu tư - Theo nhóm dự án - Theo dự án - Theo lĩnh vực	2 tuần/lần	Cục Kế hoạch tài chính	Biểu mẫu điện tử
B.IV	Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số					
B.IV.01	Nền tảng số					

B.IV.01.01	Số lượng CSDL đã triển khai/ Số CSDL cần triển khai	CSDL	- Đơn vị	Quý	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.01.02	Số lượng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ (LGSP)	Dịch vụ dữ liệu	- Theo đơn vị cung cấp - Theo trạng thái	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
B.IV.01.03	Số lượt khai thác CSDL Quốc gia về Dân cư	Lượt	- Theo đơn vị khai thác - Theo mục đích sử dụng - Theo thời gian	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
B.IV.01.04	Số lượt xác thực qua VNeID	Lượt	- Theo đơn vị khai thác - Theo mục đích sử dụng - Theo thời gian	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
B.IV.01.05	Số lượt khai thác CSDL doanh nghiệp	Lượt	- Theo đơn vị khai thác - Theo mục đích sử dụng - Theo thời gian	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
B.IV.01.06	Số lượt khai thác CSDL đất đai	Lượt	- Theo đơn vị khai thác - Theo mục đích sử dụng - Theo thời gian	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
B.IV.01.07	Số lượt khai thác CSDL bảo hiểm	Lượt	- Theo đơn vị khai thác - Theo mục đích sử dụng - Theo thời gian	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
B.IV.01.08	Số lượt khai thác CSDL hộ tịch	Lượt	- Theo đơn vị khai thác - Theo mục đích sử dụng - Theo thời gian	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
B.IV.01.09	Số lượt khai thác CSDL quốc gia về pháp luật	Lượt	- Theo đơn vị khai thác - Theo mục đích sử dụng - Theo thời gian	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
B.IV.01.10	Số lượt khai thác nền tảng thi hành án dân sự	Lượt	- Theo đơn vị khai thác - Theo mục đích sử dụng - Theo thời gian	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
B.IV.02	Hạ tầng số					

B.IV.02.01	Tỷ lệ Uptime tổng thể	%	- Theo hệ thống	Tuần	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.02.02	Hiệu suất sử dụng Ram	%	- Theo hệ thống	Tuần	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.02.03	Tổng Ram vật lý	GB	- Theo hệ thống	Tuần	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.02.04	Ram đã sử dụng	GB	- Theo hệ thống	Tuần	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.02.05	Hiệu suất CPU server	%	- Theo hệ thống	Tuần	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.02.06	Tổng Core CPU	Core	- Theo hệ thống	Tuần	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.02.07	Core CPU đã sử dụng	Core	- Theo hệ thống	Tuần	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.02.02	Dung lượng lưu trữ	%	- Theo hệ thống	Tuần	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.02.02	Tổng dung lượng lưu trữ	TB	- Theo hệ thống	Tuần	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.02.02	Dung lượng lưu trữ đã sử dụng	TB	- Theo hệ thống	Tuần	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.02.05	Băng thông mạng	%	- Theo hệ thống	Tuần	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.02.07	Tỷ lệ máy tính cá nhân đã cài đặt phòng chống mã độc	%	- Theo đơn vị	Tuần	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.03	Nhân lực số					
B.IV.03.01	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	%	- Đơn vị - Công chức, Viên chức - Trình độ	Quý	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử

B.IV.03.02	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTT mạng	%	- Đơn vị - Công chức; Viên chức - Trình độ	Quý	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.04	An toàn thông tin mạng					
B.IV.04.01	Số lượng rà quét lỗ hổng hệ thống	Lượt	- Theo mức độ rủi ro - Theo máy chủ/Hệ thống bị nhắm mục tiêu - Theo trạng thái xử lý (Đã chặn/Chưa chặn)	Tuần	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.04.02	Dò quét mật khẩu Mail (brute-force)	Sự kiện (Event)	- Theo mức độ rủi ro - Theo máy chủ/Hệ thống bị nhắm mục tiêu - Theo trạng thái xử lý (Đã chặn/Chưa chặn)	Tuần	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.04.03	Sự kiện bất thường	Sự kiện (Event)	- Theo mức độ rủi ro - Theo máy chủ/Hệ thống bị nhắm mục tiêu - Theo trạng thái xử lý (Đã chặn/Chưa chặn)	Tuần	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.04.04	Số lượng máy ghi nhận xuất hiện mã độc	Thiết bị / Máy	- Theo mức độ rủi ro - Theo máy chủ/Hệ thống bị nhắm mục tiêu - Theo trạng thái xử lý (Đã chặn/Chưa chặn)	Tuần	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.04.05	Số lượng request các cuộc rà quét lỗ hổng ứng dụng hệ thống	Yêu cầu (Request)	- Theo quốc gia / IP	Tuần	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.04.06	Tỷ lệ request độc hại đã chặn	Cuộc	- Theo quốc gia / IP	Tuần	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.04.07	Số cuộc tấn công DDos vào các Website của Bộ	Lượt	- Theo quốc gia / IP	Tuần	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử

B.IV.04.08	Số lượng Ddos L3/4	Lượt	- Theo IP	Tuần	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.04.09	Số lượng Ddos L7	Lượt	- Theo quốc gia / IP	Tuần	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
B.IV.05	Họp không giấy tờ					
B.IV.05.01	Số cuộc họp được tổ chức	Cuộc họp	- Theo thời gian - Theo đơn vị - Theo lãnh đạo	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
B.IV.05.02	Số phiên họp đang diễn ra	Cuộc họp	- Theo thời gian - Theo đơn vị - Theo lãnh đạo	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
B.IV.05.03	Số cuộc họp sắp diễn ra	Cuộc họp	- Theo thời gian - Theo đơn vị - Theo lãnh đạo	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
B.IV.05.04	Tỷ lệ cuộc họp không có thông báo kết luận	%	- Theo thời gian - Theo đơn vị	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
B.IV.05.05	Tỷ lệ cuộc họp có số người vắng mặt trên 50%	%	- Theo thời gian - Theo đơn vị	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
B.IV.05.06	Tỷ lệ cuộc họp không có tài liệu	%	- Theo thời gian - Theo đơn vị	Ngày	Cục Công nghệ thông tin	Dịch vụ dữ liệu
B.IV.06	Công nghệ và dịch vụ số					
B.IV.06.01	Số HN truyền hình	Cuộc họp	- Theo đơn vị chủ trì - Theo quy mô	Tháng	Cục Công nghệ thông tin	Biểu mẫu điện tử
C	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC					
C.I	Tổ chức thi hành pháp luật					
C.I.01	Tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật					

C.I.01.01	Số lượng đơn vị đã tham gia rà soát	Đơn vị	- Theo Bộ ngành - Theo Tỉnh thành phố - Theo xã phường, đặc khu	Ngày	Cục Kiểm tra văn bản và thi hành pháp luật	Dịch vụ dữ liệu
C.I.01.02	Tình trạng báo cáo của đơn vị	Đơn vị	- Theo Bộ ngành - Theo Tỉnh thành phố - Theo xã phường, đặc khu	Ngày	Cục Kiểm tra văn bản và thi hành pháp luật	Dịch vụ dữ liệu
C.I.01.03	Tổng số VBQPPL được rà soát	VBQPPL	- Theo Bộ ngành - Theo Tỉnh thành phố - Theo xã phường, đặc khu	Ngày	Cục Kiểm tra văn bản và thi hành pháp luật	Dịch vụ dữ liệu
C.I.02	Phổ biến giáo dục pháp luật					
C.I.02.01	Số tuyên truyền viên pháp luật	Người	- Xã phường, đặc khu	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.02.02	Số tuyên truyền viên pháp luật thực hiện PBGDPL	Người	- Xã phường, đặc khu	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.02.03	Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Người	- Tỉnh, thành phố	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.02.04	Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh thực hiện PBGDPL	Người	- Tỉnh, thành phố	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu

C.I.02.05	Số báo cáo viên pháp luật của cơ quan, tổ chức ở trung ương	Người	- Bộ, ngành, đoàn thể ở trung ương	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.02.06	Số báo cáo viên pháp luật của cơ quan, tổ chức ở trung ương thực hiện PBGDPL	Người	- Bộ, ngành, đoàn thể ở trung ương	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.02.07	Số cuộc PBGDPL đã tổ chức	Cuộc	- Bộ/Ngành - Tỉnh/TP - Xã phường, đặc khu - Trực tuyến/ Trực tiếp	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.02.08	Số cuộc PBGDPL trực tiếp đã tổ chức	Cuộc	- Bộ/Ngành - Tỉnh/TP - Xã phường, đặc khu - Trực tuyến/ Trực tiếp	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.02.09	Số lượt người được PBGDPL trực tiếp	Lượt người	- Bộ/Ngành - Tỉnh/TP - Xã phường, đặc khu - Trực tuyến/ Trực tiếp	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.02.10	Số cuộc PBGDPL trực tuyến đã tổ chức	Cuộc	- Bộ/Ngành - Tỉnh/TP - Xã phường, đặc khu	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.02.11	Số lượt người được PBGDPL trực tuyến	Lượt người	- Bộ/Ngành - Tỉnh/TP - Xã phường, đặc khu	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.02.12	Số cuộc thi tìm hiểu pháp luật đã tổ chức	Cuộc	- Bộ/Ngành - Tỉnh/TP - Xã phường, đặc khu	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu

C.I.02.13	Số lượt người dự thi tìm hiểu pháp luật	Lượt người	- Bộ/Ngành - Tỉnh/TP - Xã phường, đặc khu	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.02.14	Số tài liệu PBGDPL được phát hành hoặc đăng tải	Bản	- Bộ/Ngành - Tỉnh/TP - Xã phường, đặc khu	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.02.15	Số chính sách đã được truyền thông	Chính sách	- Bộ/Ngành - Tỉnh/TP - Xã phường, đặc khu	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.02.16	Số dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đã được truyền thông	%	- Bộ/Ngành - Tỉnh/TP - Xã phường, đặc khu	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.02.17	Kinh phí ngân sách nhà nước dành cho công tác PBGDPL	Đồng	- Bộ/Ngành - Tỉnh/TP - Xã phường, đặc khu	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.02.18	Kinh phí dành cho công tác PBGDPL từ nguồn hỗ trợ khác	Đồng	- Bộ/Ngành - Tỉnh/TP - Xã phường, đặc khu	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.03	Hòa giải ở cơ sở					
C.I.03.01	Số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Vụ việc	- Tính chất vụ việc - Xã/phường/đặc khu - Tỉnh/TP	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.03.02	Tỷ lệ hòa giải thành	%	- Tỉnh/TP - Xã/phường/đặc khu - Tổ hòa giải cơ sở	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu

C.I.03.03	Số vụ việc hòa giải không thành	Vụ việc	- Tính chất vụ việc - Xã/phường/đặc khu - Tỉnh/TP - Tổ hòa giải cơ sở	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.03.04	Số vụ việc chưa giải quyết xong	Vụ việc	- Xã/phường/đặc khu - Tỉnh/TP - Tổ hòa giải cơ sở	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.03.05	Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải cơ sở	Đồng	- Tỉnh thành phố - Xã/phường/đặc khu - Tổ hòa giải cơ sở - Tổng kinh phí hỗ trợ tổ hoà giải/hòa giải viên - Kinh phí chi thù lao hoà giải viên	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.03.06	Số tổ hoà giải ở cơ sở	Tổ	- Tỉnh thành phố - Xã/phường/đặc khu	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.03.07	Số hòa giải viên	Người	- Tỉnh thành phố - Xã/phường/đặc khu - Theo giới tính - Trình độ chuyên môn - Tổ hòa giải - Dân tộc thiểu số	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.03.08	Số hòa giải viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	Người	- Tỉnh/TP - Xã/phường/đặc khu	6 tháng/ Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.I.04	Phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật					

C.I.04.01	Số phản ánh tiếp nhận	Phản ánh	- Theo đơn vị - Theo Tỉnh/ thành phố - Theo thời gian	Ngày	Cục Kiểm tra văn bản và thi hành pháp luật	Dịch vụ dữ liệu
C.I.04.02	Số phản ánh đang xử lý quá hạn	Phản ánh	- Theo đơn vị - Theo Tỉnh/ thành phố - Theo thời gian	Ngày	Cục Kiểm tra văn bản và thi hành pháp luật	Dịch vụ dữ liệu
C.I.04.03	Số phản ánh đã xử lý quá hạn	Phản ánh	- Theo đơn vị - Theo Tỉnh/ thành phố - Theo thời gian	Ngày	Cục Kiểm tra văn bản và thi hành pháp luật	Dịch vụ dữ liệu
C.I.04.04	Tỷ lệ phản ánh đang xử lý quá hạn	%	- Theo đơn vị - Theo Tỉnh/ thành phố - Theo thời gian	Ngày	Cục Kiểm tra văn bản và thi hành pháp luật	Dịch vụ dữ liệu
C.I.04.05	Tỷ lệ phản ánh đã xử lý quá hạn	%	- Theo đơn vị - Theo Tỉnh/ thành phố - Theo thời gian	Ngày	Cục Kiểm tra văn bản và thi hành pháp luật	Dịch vụ dữ liệu
C.I.04.06	Đánh giá của người phản ánh	Điểm	- Theo đơn vị - Theo Tỉnh/ thành phố - Theo loại đánh giá	Ngày	Cục Kiểm tra văn bản và thi hành pháp luật	Dịch vụ dữ liệu
C.I.05	Hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp					
C.I.05.01	Số chuyên gia tư vấn pháp luật	Người	- Tỉnh/Thành phố	Ngày	Cục Pháp luật dân sự - kinh tế	Dịch vụ dữ liệu
C.I.05.02	Số cuộc tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật	Cuộc	- Tỉnh/Thành phố	Ngày	Cục Pháp luật dân sự - kinh tế	Dịch vụ dữ liệu
C.I.05.03	Tỷ lệ vụ việc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp đã hoàn thành	%	- Theo Đơn vị - Theo lĩnh vực	Ngày	Cục Pháp luật dân sự - kinh tế	Dịch vụ dữ liệu

C.I.05.04	Tỷ lệ hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật được giải quyết	%	- Theo Đơn vị - Theo lĩnh vực	Ngày	Cục Pháp luật dân sự - kinh tế	Dịch vụ dữ liệu
C.I.05.05	Đánh giá hiệu quả hỗ trợ pháp lý	Điểm	- Theo tỉnh/thành phố - Theo lĩnh vực pháp luật	Ngày	Cục Pháp luật dân sự - kinh tế	Dịch vụ dữ liệu
C.I.06	Tiếp cận pháp luật					
C.I.06.01	Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Đơn vị cấp xã	Xã, phường, đặc khu	Hàng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.II	Thi hành án dân sự, thi hành án hành chính					
C.II.01	Thi hành án dân sự					
C.II.01.01	Kết quả THADS tính bằng việc và tiền	Vụ việc / VNĐ	- Theo tỉnh/thành phố - Theo loại - Theo trạng thái			Dịch vụ dữ liệu
C.II.01.02	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	%	- Cục THADS các tỉnh/TP - Theo thời gian	Ngày	Cục Thi hành án dân sự	Dịch vụ dữ liệu
C.II.01.03	Tỷ lệ thi hành xong theo tiền	%	- Cục THADS các tỉnh/TP - Theo thời gian	Ngày	Cục Thi hành án dân sự	Dịch vụ dữ liệu
C.III	Hành chính tư pháp					
C.III.01	Hộ tịch					
C.III.01.01	Đăng ký khai sinh					

C.III.01.01.01	Số trường hợp đăng ký khai sinh mới	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường - Giới tính	Hằng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.01.02	Số trường hợp đăng ký khai sinh mới đã được cấp bản điện tử giấy khai sinh	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường - Giới tính	Hằng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.01.03	Số trường hợp đăng ký khai sinh mới đúng hạn	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường - Giới tính	Hằng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.01.04	Số trường hợp đăng ký khai sinh mới quá hạn	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường - Giới tính	Hằng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.01.05	Số trường hợp đăng ký khai sinh mới được chuyển liên thông thành công	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường - Giới tính	Hằng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.01.06	Số dữ liệu đăng ký khai sinh phát sinh mới	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường - Giới tính	Hằng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu

C.III.01.01.07	Tỷ lệ đăng ký khai sinh quá hạn	%	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường - Giới tính	Hàng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.01.08	Tỷ lệ đăng ký khai sinh đúng hạn	%	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường - Giới tính	Hàng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.01.09	Tỷ lệ đăng ký khai sinh bị từ chối	%	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường - Giới tính	Hàng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.02	Đăng ký khai tử					
C.III.01.02.01	Số trường hợp đăng ký khai tử mới	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường	Hàng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.02.02	Số trường hợp đăng ký khai tử mới đã được cấp bản điện tử Trích lục khai tử	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường	Hàng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.02.03	Số trường hợp đăng ký khai tử mới đúng hạn	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường	Hàng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu

C.III.01.02.04	Số trường hợp đăng ký khai tử mới quá hạn	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường	Hàng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.02.05	Số trường hợp đăng ký khai tử mới được chuyển liên thông thành công	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường	Hàng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.02.06	Số dữ liệu đăng ký khai tử phát sinh mới	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường	Hàng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.02.07	Tỷ lệ đăng ký khai tử đúng hạn	%	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường	Hàng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.03	Đăng ký kết hôn					
C.III.01.03.01	Số trường hợp đăng ký kết hôn mới	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường	Hàng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.03.02	Số dữ liệu đăng ký kết hôn phát sinh mới	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường	Hàng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.04	Đăng ký giám hộ					

C.III.01.04.01	Số trường hợp đăng ký giám hộ mới	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường	Hàng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.04.02	Số trường hợp đăng ký giám hộ mới đã được cấp bản điện tử Trích lục đăng ký giám hộ	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường	Hàng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.04.03	Số dữ liệu đăng ký giám hộ phát sinh mới	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường	Hàng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.04.04	Số trường hợp đăng ký chấm dứt giám hộ mới	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường	Hàng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.04.05	Số dữ liệu đăng ký chấm dứt giám hộ phát sinh mới	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường	Hàng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.05	Đăng ký nhận cha mẹ con					
C.III.01.05.01	Số trường hợp đăng ký nhận cha mẹ con mới	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường - Loại đăng ký	Hàng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu

C.III.01.05.02	Số trường hợp đăng ký nhận cha mẹ con mới đã được cấp bản điện tử Trích lục đăng ký nhận cha mẹ con	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường - Loại đăng ký	Hằng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.05.03	Số dữ liệu đăng ký nhận cha mẹ con phát sinh mới	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường - Loại đăng ký	Hằng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.06	Đăng ký cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân					
C.III.01.06.01	Số trường hợp đăng ký cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân mới	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường	Hằng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.06.02	Số trường hợp đăng ký cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân mới đã được cấp bản điện tử giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường	Hằng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.06.03	Số dữ liệu đăng ký cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phát sinh mới	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường	Hằng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.07	Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc					Dịch vụ dữ liệu

C.III.01.07.01	Số trường hợp đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc mới	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường	Hằng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.07.02	Số dữ liệu đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc phát sinh mới	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường	Hằng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.08	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch					
C.III.01.08.01	Số trường hợp trường hợp cấp bản sao giấy tờ hộ tịch mới	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường	Hằng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.01.08.02	Số dữ liệu cấp bản sao giấy tờ hộ tịch phát sinh mới	Trường hợp	- Trong nước, có yếu tố nước ngoài - Tỉnh/thành phố - Xã/phường	Hằng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.III.02	Nuôi con nuôi					Dịch vụ dữ liệu
C.III.02.01	Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước mới đã giải quyết	Trường hợp	+ Độ tuổi: Dưới 01 tuổi; 01-5 tuổi; 5- 10 tuổi; trên 10 tuổi + Giới tính: Nam/Nữ + Tỉnh/thành phố	Hằng ngày	Cục Hành chính tư pháp	Dịch vụ dữ liệu

C.III.03	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tư pháp, đăng ký giao dịch, tài sản khác thuộc thẩm quyền					
C.III.03.01	Đăng ký biện pháp bảo đảm					
C.III.03.01.01	Tổng số hồ sơ yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm	Phiếu	- Theo thời gian	Hàng ngày	Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước	Dịch vụ dữ liệu
C.III.03.01.02	Số lượng hồ sơ trực tuyến	Phiếu	- Theo thời gian	Hàng ngày	Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước	Dịch vụ dữ liệu
C.III.03.01.03	Số lượng hồ sơ trực tiếp	Phiếu	- Theo thời gian	Hàng ngày	Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước	Dịch vụ dữ liệu
C.III.03.02	Yêu cầu cơ quan đăng ký cung cấp thông tin và tự tra cứu thông tin trực tuyến					
C.III.03.02.01	Tổng số yêu cầu cung cấp thông tin	Phiếu	- Theo thời gian	Hàng ngày	Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước	Dịch vụ dữ liệu
C.III.03.02.01.01	Số lượng yêu cầu trực tuyến	Phiếu	- Theo Trung tâm đăng ký	Hàng ngày	Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước	Dịch vụ dữ liệu
C.III.03.02.01.02	Số lượng yêu cầu trực tiếp	Phiếu	- Theo Trung tâm đăng ký	Hàng ngày	Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước	Dịch vụ dữ liệu

C.III.03.02.02	Số lượt tự tra cứu thông tin trực tuyến	Lượt	- Theo thời gian	Hằng ngày	Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước	Dịch vụ dữ liệu
C.III.04	Bồi thường nhà nước					
C.III.04.01	Số vụ việc yêu cầu bồi thường đã được thụ lý	Vụ việc	- Theo thời gian - Theo tỉnh/TP	Hằng năm	Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước	Biểu mẫu điện tử
C.III.04.02	Số vụ việc yêu cầu bồi thường đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	- Theo thời gian - Theo tỉnh/TP	Hằng năm	Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước	Biểu mẫu điện tử
C.IV	Bổ trợ tư pháp					
C.IV.01	Trợ giúp pháp lý					
C.IV.01.01	Tỷ lệ số vụ việc TGPL đã hoàn thành	%	- Sở Tư pháp - Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh, thành phố/Tổ chức tham gia TGPL	6 tháng/ Hằng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.IV.01.02	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Lượt người	- Đối tượng TGPL - Sở Tư pháp - Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh, thành phố/Tổ chức tham gia TGPL	6 tháng/ Hằng năm	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý	Dịch vụ dữ liệu
C.IV.02	Công chứng					
C.IV.02.01	Số công chứng viên đang hành nghề	Người	- Theo Tỉnh/TP	Ngày	Cục Bổ trợ tư pháp	Dịch vụ dữ liệu

C.IV.02.02	Số tổ chức hành nghề công chứng	Tổ chức	- Theo Tỉnh/TP	Ngày	Cục Bổ trợ tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.IV.03	Đấu giá tài sản					
C.IV.03.01	Số đấu giá viên	Người	- Sở Tư pháp các tỉnh/TP	Ngày	Cục Bổ trợ tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.IV.03.02	Số tổ chức hành nghề đấu giá	Tổ chức	- Sở Tư pháp các tỉnh/TP	Ngày	Cục Bổ trợ tư pháp	Dịch vụ dữ liệu
C.V	Kiểm soát thủ tục hành chính					
C.V.01	Đánh giá tác động TTHC quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật					
C.V.01.01	TTHC đã được đánh giá tác động trong kỳ báo cáo	Thủ tục	- Theo đơn vị tính - Theo cơ quan thực hiện đánh giá - Theo loại văn bản	Hàng tháng	Cục KSTTHC	Biểu mẫu điện tử
C.V.01.02	TTHC được ban hành trong kỳ báo cáo	Thủ tục	- Theo đơn vị tính - Theo cơ quan thực hiện đánh giá - Theo loại văn bản	Hàng tháng	Cục KSTTHC	Biểu mẫu điện tử
C.V.02	Thẩm định TTHC quy định tại dự thảo văn bản QPPL		- Theo đơn vị tính - Theo cơ quan ban hành - Theo loại văn bản - Theo kết quả thẩm định	Hàng tháng	Cục KSTTHC	Biểu mẫu điện tử
C.V.03	Công bố, công khai TTHC					

C.V.03.01	Công bố TTHC	Quyết định	- Theo cơ quan ban hành - Theo quyết định công bố - Theo văn bản VBQPPL - Theo số lượng TTHC thuộc thẩm quyền quản lý	Hằng tháng	Cục KSTTHC	Biểu mẫu điện tử
C.V.03.02	Công khai TTHC	Thủ tục	- Theo cơ quan ban hành - Theo quyết định công bố - Theo văn bản VBQPPL - Theo số lượng TTHC thuộc thẩm quyền quản lý	Hằng tháng	Cục KSTTHC	Biểu mẫu điện tử/ Dịch vụ dữ liệu
C.V.04	Kết quả rà soát, phê duyệt phương án đơn giản hóa TTHC, ĐKKD					
C.V.04.01	Kết quả rà soát, phê duyệt phương án đơn giản hóa TTHC, ĐKKD	Phương án	- Theo chương trình, kế hoạch - Theo cơ quan thực hiện - Theo đơn vị tính	Hằng tháng	Cục KSTTHC	Biểu mẫu điện tử
C.V.04.02	Kết quả thực thi phương án đơn giản hóa trong kỳ báo cáo	Thủ tục / %	- Theo chương trình, kế hoạch - Theo cơ quan thực hiện - Theo đơn vị tính	Hằng tháng	Cục KSTTHC	Biểu mẫu điện tử
C.V.05	Kết quả thực thi Phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC dựa trên dữ liệu					
C.V.05.01	Cơ sở dữ liệu được công bố phạm vi thông tin trong cơ sở dữ liệu được khai thác, sử dụng thay thế giấy tờ trong thành phần hồ sơ thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia	CSDL	- Theo cơ quan thực hiện - Theo đơn vị tính	Hằng tháng	Cục KSTTHC	Biểu mẫu điện tử

C.V.05.02	Thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ, giấy tờ sử dụng thông tin từ Cơ sở dữ liệu được công bố	Thủ tục	- Theo cơ quan thực hiện - Theo đơn vị tính	Hàng tháng	Cục KSTTHC	Biểu mẫu điện tử
C.V.05.03	Thủ tục hành chính đã được tái cấu trúc quy trình để sử dụng thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu được công bố	Thủ tục	- Theo cơ quan thực hiện - Theo đơn vị tính	Hàng tháng	Cục KSTTHC	Biểu mẫu điện tử
C.V.05.04	Văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi và đã sửa đổi để thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Văn bản	- Theo cơ quan thực hiện - Theo đơn vị tính	Hàng tháng	Cục KSTTHC	Biểu mẫu điện tử
C.V.06	Tình hình tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, TTHC	Phản ánh				
C.V.06.01	Số lượng PAKN tiếp nhận	Phản ánh	- Theo đơn vị - Theo cơ quan tiếp nhận - Theo thời gian	Hàng tháng	Cục KSTTHC	Biểu mẫu điện tử
C.V.06.02	Số phản ánh đang xử lý quá hạn	Phản ánh	- Theo đơn vị - Theo cơ quan tiếp nhận - Theo thời gian	Hàng tháng	Cục KSTTHC	Biểu mẫu điện tử
C.V.06.03	Số phản ánh đã xử lý quá hạn	Phản ánh	- Theo đơn vị - Theo cơ quan tiếp nhận - Theo thời gian	Hàng tháng	Cục KSTTHC	Biểu mẫu điện tử
C.V.06.04	Tỷ lệ phản ánh đang xử lý quá hạn	%	- Theo đơn vị - Theo cơ quan tiếp nhận - Theo thời gian	Hàng tháng	Cục KSTTHC	Biểu mẫu điện tử
C.V.06.05	Tỷ lệ phản ánh đã xử lý quá hạn	%	- Theo đơn vị - Theo cơ quan tiếp nhận - Theo thời gian	Hàng tháng	Cục KSTTHC	Biểu mẫu điện tử

C.V.07	Tình hình, kết quả giải quyết TTHC					
C.V.07.01	Số lượng hồ sơ tiếp nhận	Hồ sơ	- Theo cơ quan đơn vị - Theo hình thức tiếp nhận, trả kết quả - Thời hạn xử lý	Hằng ngày	Cục KSTTHC	Dịch vụ dữ liệu
C.V.07.02	Số lượng hồ sơ đã giải quyết	Hồ sơ	- Theo cơ quan đơn vị - Thời hạn xử lý	Hằng ngày	Cục KSTTHC	Dịch vụ dữ liệu
C.V.07.03	Số lượng hồ sơ đang giải quyết	Hồ sơ	- Theo cơ quan đơn vị - Thời hạn xử lý/giải quyết	Hằng ngày	Cục KSTTHC	Dịch vụ dữ liệu
C.V.08	TTHC nội bộ					
C.V.08.01	Số lượng TTHC nội bộ	Thủ tục	- Theo cơ quan ban hành - Số lượng quyết định công bố, công khai - Theo đơn vị tính	Hằng tháng	Cục KSTTHC	Biểu mẫu điện tử
C.V.08.02	Kết quả cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ	Thủ tục / %	- Số lượng Phương án đã được phê duyệt - Số lượng quyết định thực thi phương án - Số TTHC đã thực thi	Hằng tháng	Cục KSTTHC	Biểu mẫu điện tử
C.VI	Hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp					
C.VI.01	Điều ước, thỏa thuận quốc tế					

C.VI.01.01	Số điều ước quốc tế đã thẩm định	Điều ước	- Theo thời gian - Loại hình điều ước quốc tế (song phương, đa phương)	6 tháng	Cục Pháp luật quốc tế và Giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế	Biểu mẫu điện tử
------------	----------------------------------	----------	---	---------	---	------------------